

Tên DN: CÔNG TY CP ÁCQUY TIA SÁNG  
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

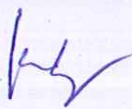
| TÀI SẢN                                                            | Mã Số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 ) | <b>100</b> |             | <b>85.810.415.919</b> | <b>74.486.945.695</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> | <b>01</b>   | <b>1.465.651.091</b>  | <b>1.186.267.692</b>  |
| 1. Tiền                                                            | 111        |             | 1.465.651.091         | 1.186.267.692         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> | <b>02</b>   | <b>19.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)                            | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        |             | 19.000.000.000        |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> |             | <b>12.521.691.989</b> | <b>14.274.485.019</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        | 03          | 16.962.807.741        | 19.191.547.041        |
| 2. Trả trước cho người bán                                         | 132        |             | 82.416.090            | -                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD                             | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136        | 04a         | 410.501.992           | 72.521.715            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 137        | 5           | (4.934.033.834)       | (4.989.583.737)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> |             | <b>49.470.313.756</b> | <b>57.531.388.439</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        | 6           | 49.682.782.589        | 58.049.077.790        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )                            | 149        |             | (212.468.833)         | (517.689.351)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> |             | <b>3.352.759.083</b>  | <b>1.494.804.545</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        | 11a         | 74.942.054            | 11.183.333            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                         | 152        |             | 2.972.117.929         | 1.483.621.212         |
| 3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước                              | 153        | 14          | 305.699.100           |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 155        |             |                       |                       |

| TÀI SẢN                                                                | Mã Số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>23.108.651.453</b>  | <b>28.026.643.413</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>25.988.657</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                     | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                     | 212        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                  | 213        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                             | 214        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn                                         | 215        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                               | 216        | 4b          |                        | 25.988.657             |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                               | 219        |             | -                      |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>22.352.776.778</b>  | <b>27.777.899.854</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | 08          | 21.352.776.778         | 24.352.544.771         |
| . Nguyên giá                                                           | 222        |             | 144.266.681.426        | 141.779.945.605        |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 223        |             | (122.913.904.648)      | (117.427.400.834)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                      | 224        | 09          | -                      | 2.425.355.083          |
| . Nguyên giá                                                           | 225        |             |                        | 2.994.002.335          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 226        |             |                        | (568.647.252)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        | 10          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| . Nguyên giá                                                           | 228        |             | 1.000.000.000          | 1.314.154.000          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 229        |             |                        | (314.154.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>230</b> |             |                        |                        |
| . Nguyên giá                                                           | 231        |             |                        |                        |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                     | <b>240</b> | <b>07</b>   | <b>378.137.361</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn                                      | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 242        |             | 378.137.361            |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                              | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                             | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn                                 | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                               | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                     | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                        | <b>260</b> |             | <b>377.737.314</b>     | <b>222.754.902</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 261        | 11b         | 377.737.314            | 222.754.902            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                      | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                                | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               | <b>270</b> |             | <b>108.919.067.372</b> | <b>102.513.589.108</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 330)     | <b>300</b> |             | <b>29.552.246.439</b> | <b>23.653.742.630</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>29.381.314.003</b> | <b>22.854.254.624</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 312        | 12          | 3.268.280.979         | 5.134.278.715         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 313        |             | 3.488.060.782         | 2.347.950.000         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | 15          | 1.092.459.762         | 285.536.760           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 5.033.083.392         | 2.604.085.936         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316        | 13          | 284.105.681           | 154.364.465           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 317        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 318        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 319        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 16a         | 426.024.659           | 322.979.794           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 311        | 14          | 15.083.114.871        | 9.607.212.644         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 17          | -                     | 1.102.215.718         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 706.183.877           | 1.295.630.592         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>170.932.436</b>    | <b>799.488.006</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                       | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 16b         | 170.932.436           | 92.547.436            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                       | 706.940.570           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                       |                       |
|                                                |            |             | -                     | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)  | <b>400</b> |             | <b>79.366.820.933</b> | <b>78.859.846.478</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>79.366.820.933</b> | <b>78.859.846.478</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 67.454.800.000        | 67.454.800.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 67.454.800.000        | 67.454.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                       | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                       | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                       |                       |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 7.525.722.200          | 7.353.247.291          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 4.386.298.733          | 4.051.799.187          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 154.786.746            | 602.301.014            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.231.511.987          | 3.449.498.173          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>108.919.067.372</b> | <b>102.513.589.108</b> |

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Phùng Trọng Tú

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG  
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV- Năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                           | Mã Số | Thuyết minh | Quý IV-2023    | Quý IV-2022    | Lũy kế từ đầu năm đến |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                    |       |             |                |                | 31/12/2023            | 31/12/2022      |
| 1                                                  | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                     | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ             | 01    | 25          | 37.658.392.969 | 42.872.164.168 | 160.833.648.267       | 184.976.277.899 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 26          | 1.340.860.842  | 811.904.958    | 3.286.630.955         | 2.344.641.997   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 36.317.532.127 | 42.060.259.210 | 157.547.017.312       | 182.631.635.902 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 28          | 30.900.747.189 | 35.185.848.658 | 135.567.565.109       | 156.253.661.389 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 5.416.784.938  | 6.874.410.552  | 21.979.452.203        | 26.377.974.513  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 29          | 197.317.115    | 128.132.612    | 730.026.437           | 844.627.070     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 30          | 203.793.251    | 553.216.755    | 435.761.452           | 1.479.641.938   |
| Trong đó : Lãi vay phải trả                        | 23    |             | 71.173.387     | 204.833.780    | 290.296.983           | 873.648.591     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 31          | 2.133.812.946  | 3.163.693.336  | 10.880.993.523        | 13.129.423.131  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 32          | 1.610.515.374  | 1.999.818.220  | 6.096.204.817         | 8.241.932.304   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.665.980.482  | 1.285.814.853  | 5.296.518.848         | 4.371.604.210   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 33          | 5.610.000      | 16.262.181     | 23.112.500            | 20.102.181      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 34          |                | -              | 166.399               | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 5.610.000      | 16.262.181     | 22.946.101            | 20.102.181      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.671.590.482  | 1.302.077.034  | 5.319.464.949         | 4.391.706.391   |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 35          | 358.344.788    | 274.732.416    | 1.087.952.962         | 942.208.218     |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 36          | -              | -              | -                     | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.313.245.694  | 1.027.344.618  | 4.231.511.987         | 3.449.498.173   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    |             | 195            | 152            | 627                   | 511             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |             |                |                |                       |                 |

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phùng Trọng Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
**NĂM 2023**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | NĂM 2023                | NĂM 2022               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 5.319.464.949           | 4.391.706.391          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           | 4.184.875.801           | 7.223.813.613          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 5.542.929.476           | 6.686.178.143          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (1.462.986.139)         | (292.795.233)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (36.133.462)            | (26.860.996)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (149.231.057)           | (16.356.892)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 290.296.983             | 873.648.591            |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08        | 9.504.340.750           | 11.615.520.004         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (1.052.323.989)         | (2.038.816.145)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 8.366.295.201           | (7.350.621.047)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 2.403.560.219           | (78.886.956)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (230.053.893)           | (233.938.235)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (284.327.919)           | (818.724.159)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (281.580.130)           | (486.914.770)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 349.669.818             | -                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | (939.116.533)           | (163.640.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>17.836.463.524</b>   | <b>443.978.692</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác                                         | 21        | (117.806.400)           | (869.836.875)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác                                      | 22        | 15.222.500              | -                      |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 149.231.057             | 16.356.892             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(18.953.352.843)</b> | <b>(853.479.983)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                         |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 53.469.015.968          | 117.541.496.894        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (47.221.905.793)        | (116.803.390.669)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        | (1.478.148.518)         | (1.002.210.752)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (3.372.740.000)         | (3.372.740.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>1.396.221.657</b>    | <b>(3.636.844.527)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                              | <b>50</b> | <b>279.332.338</b>      | <b>(4.046.345.818)</b> |

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | NĂM 2023      | NĂM 2022      |
|---------------------------------------------------------|-------|---------------|---------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 1.186.267.692 | 5.234.274.613 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 51.061        | (1.661.103)   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 1.465.651.091 | 1.186.267.692 |

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Phùng Trọng Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV - 2023

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Đức Giang sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất ắc quy các loại

##### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

\* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

|                          |                                                                         |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Hà Nội         | Số 18/44 Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, TP. Hà nội |
| Chi nhánh Đà Nẵng        | Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng                  |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | Số 63 Đường S11, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh        |

\* Số lao động: Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 157 lao động.

#### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

##### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

###### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

###### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

##### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

#### 8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải                      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                       | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác                         | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao |             |

#### 9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

## III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 162.171.232          | 180.563.775          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.303.479.859        | 1.005.703.917        |
|                                   | <b>1.465.651.091</b> | <b>1.186.267.692</b> |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                     | 31/12/2023            | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|
| - Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng | 19.000.000.000        | -          |
|                                     | <b>19.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn | VND                   | VND                   |
| - Bakather General Trading LLC                       | 2.808.841.521         | 3.290.752.362         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 14.153.966.220        | 15.900.794.679        |
|                                                      | <b>16.962.807.741</b> | <b>19.191.547.041</b> |

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                         | 31/12/2023         |          | 01/01/2023        |          |
|-------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|                         | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn             | VND                | VND      | VND               | VND      |
| - Tạm ứng               | 151.748.598        |          | 44.523.723        |          |
| - Ký cược               | 12.000.000         |          | 9.915.000         |          |
| - Phải thu BHXH, YT     | 108.037.607        |          |                   |          |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 117.430.139        |          |                   |          |
| - Phải thu khác         | 21.285.648         |          | 18.082.992        |          |
|                         | <b>410.501.992</b> | <b>-</b> | <b>72.521.715</b> | <b>-</b> |
| b) Dài hạn              |                    |          |                   |          |
| - Phải thu khác         |                    |          | 25.988.657        |          |
|                         | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>25.988.657</b> | <b>-</b> |

### 5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

|                               | 31/12/2023           |                           | 01/01/2023           |                           |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                               | Giá gốc              | Giá trị cơ<br>thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị cơ<br>thể thu hồi |
| - Công ty TNHH Duy Thịnh      | 838.646.000          |                           | 838.646.000          |                           |
| - Công ty TNHH DVTM Hồng Hà   | 482.504.836          |                           | 482.504.836          |                           |
| - DNTN TM&DV Thiện Ngân       | 440.000.007          |                           | 440.000.007          |                           |
| - Cửa hàng ắc quy Trường Nhật | 399.330.910          |                           | 399.330.910          |                           |
| - Công ty TNHH Phong Lâm      | 431.170.879          |                           | 431.170.879          |                           |
| - Các đối tượng khác          | 2.647.113.476        | 304.732.274               | 2.998.372.821        | 600.441.716               |
|                               | <b>5.238.766.108</b> | <b>304.732.274</b>        | <b>5.590.025.453</b> | <b>600.441.716</b>        |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2023            |                      | 01/01/2023            |                      |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| - Hàng mua đi trên đường              |                       |                      |                       |                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 17.654.138.910        |                      | 17.695.189.749        | (217.571.082)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 4.200.033.074         |                      | 4.193.340.247         |                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.562.822.092        |                      | 23.460.962.627        | -                    |
| - Thành phẩm                          | 8.832.540.502         | (212.468.833)        | 9.914.616.164         | (300.118.269)        |
| - Hàng hóa                            | 53.848.854            |                      | 130.729.356           | -                    |
| - Hàng gửi bán                        | 3.379.399.157         |                      | 2.654.239.647         | -                    |
|                                       | <b>49.682.782.589</b> | <b>(212.468.833)</b> | <b>58.049.077.790</b> | <b>(517.689.351)</b> |

**7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

|                            | 31/12/2023  | 01/01/2023 |
|----------------------------|-------------|------------|
|                            | VND         | VND        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 378.137.361 | -          |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)**
**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | Máy móc thiết bị | Cộng            |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>* NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                 |
| Số dư đầu năm                   | 2.994.002.335    | 2.994.002.335   |
| Chuyển TS TTC sang TS hữu hình  | (2.994.002.335)  | (2.994.002.335) |
| Số dư cuối kỳ                   | -                | -               |
| <b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |                 |
| Số dư đầu năm                   | 568.647.252      | 568.647.252     |
| Khấu hao trong kỳ               | 94.774.538       | 94.774.538      |
| Chuyển hao mòn sang TS hữu hình | (663.421.790)    | (663.421.790)   |
| Số dư cuối kỳ                   | -                | -               |
| <b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                 |
| Tại ngày đầu năm                | 2.425.355.083    | 2.425.355.083   |
| Tại ngày cuối kỳ                | -                | -               |

|                                    | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Cộng          |
|------------------------------------|-------------------|------------------|---------------|
| <b>10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b> |                   |                  |               |
| <b>* NGUYÊN GIÁ</b>                |                   |                  |               |
| Số dư đầu năm                      | 1.000.000.000     | 314.154.000      | 1.314.154.000 |
| Mua trong kỳ                       | -                 |                  | -             |
| Giảm trong kỳ                      |                   | 314.154.000      | 314.154.000   |
| Số dư cuối kỳ                      | 1.000.000.000     | -                | 1.000.000.000 |
| <b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                   |                  |               |
| Số dư đầu năm                      | -                 | 314.154.000      | 314.154.000   |
| Giảm trong kỳ                      | -                 | 314.154.000      | 314.154.000   |
| Số dư cuối kỳ                      | -                 | -                | -             |
| <b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                   |                  |               |
| Tại ngày đầu năm                   | 1.000.000.000     | -                | 1.000.000.000 |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 1.000.000.000     | -                | 1.000.000.000 |

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | ĐVT: VNĐ<br>Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>* NGUYÊN GIÁ</b>              |                           |                      |                                    |                            |                       |                  |
| Số dư đầu năm                    | 24.120.117.569            | 103.485.518.185      | 4.473.011.512                      | 597.582.264                | 9.103.716.075         | 141.779.945.605  |
| - Mua trong kỳ                   |                           | 117.806.400          |                                    |                            |                       | 117.806.400      |
| - Tăng do chuyển từ thuê TC sang |                           | 2.994.002.335        |                                    |                            |                       | 2.994.002.335    |
| - Giảm khác                      |                           |                      | 480.448.650                        | 144.624.264                |                       | 625.072.914      |
| Số dư cuối năm                   | 24.120.117.569            | 106.597.326.920      | 3.992.562.862                      | 452.958.000                | 9.103.716.075         | 144.266.681.426  |
| <b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                           |                      |                                    |                            |                       |                  |
| Số dư đầu năm                    | 16.664.955.958            | 90.061.261.960       | 4.453.567.080                      | 540.418.454                | 5.707.197.382         | 117.427.400.834  |
| - Khấu hao trong kỳ              | 839.611.729               | 3.898.723.133        | 11.666.676                         | 46.430.004                 | 651.723.396           | 5.448.154.938    |
| - Khấu hao tăng do chuyển TTC    |                           | 663.421.790          |                                    |                            |                       | 663.421.790      |
| - Giảm khác                      |                           |                      | 480.448.650                        | 144.624.264                |                       | 625.072.914      |
| Số dư cuối năm                   | 17.504.567.687            | 94.623.406.883       | 3.984.785.106                      | 442.224.194                | 6.358.920.778         | 122.913.904.648  |
| <b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                           |                      |                                    |                            |                       |                  |
| Tại ngày đầu năm                 | 7.455.161.611             | 13.424.256.225       | 19.444.432                         | 57.163.810                 | 3.396.518.693         | 24.352.544.771   |
| Tại ngày cuối năm                | 6.615.549.882             | 11.973.920.037       | 7.777.756                          | 10.733.806                 | 2.744.795.297         | 21.352.776.778   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.370.069.597 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.267.111.170 VND

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2023  | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-------------|------------|
| a) Ngắn hạn                      | VND         | VND        |
| Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn | 74.942.054  | 11.183.333 |
| b) Dài hạn                       |             |            |
| Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn  | 377.737.314 | -          |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     | 31/12/2023           |                          | 01/01/2023           |                          |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                     | Giá gốc              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá gốc              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| - Công ty CP TM Đầu tư Vân Long CDC | -                    | -                        | 1.571.038.397        | 1.571.038.397            |
| - CTy CP Nhựa CK & XD Thuận Hưng    | 679.216.320          | 679.216.320              | -                    | -                        |
| - Phải trả các đối tượng khác       | 2.589.064.659        | 2.589.064.659            | 3.563.240.318        | 3.563.240.318            |
|                                     | <u>3.268.280.979</u> | <u>3.268.280.979</u>     | <u>5.134.278.715</u> | <u>5.134.278.715</u>     |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                   | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn       | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay | 5.969.064          | 17.281.824         |
| - Tiền điện       | 185.544.025        | 137.082.641        |
| - Chi phí khác    | 92.592.592         |                    |
|                   | <u>284.105.681</u> | <u>154.364.465</u> |
| b) Dài hạn        |                    |                    |

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Trang 15)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Trang 16)

## 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                 | Số đầu năm 01/01/2023 |                       | Phát sinh trong năm   |                       | Số cuối năm 31/12/2023 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
|                                 | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   |
| <b>a) VAY NGẮN HẠN</b>          |                       |                       |                       |                       |                        |                       |
| - Vay ngân hàng                 | 8.098.532.796         | 8.098.532.796         | 53.469.015.968        | 46.484.433.893        | 15.083.114.871         | 15.083.114.871        |
| Bidv                            | 8.098.532.796         | 8.098.532.796         | 53.469.015.968        | 46.484.433.893        | 15.083.114.871         | 15.083.114.871        |
| - Vay khác (CBCNV)              | 737.471.900           | 737.471.900           |                       | 737.471.900           | -                      | -                     |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 771.207.948           | 771.207.948           |                       | 771.207.948           | -                      | -                     |
| <b>Cộng Vay ngắn hạn</b>        | <u>9.607.212.644</u>  | <u>9.607.212.644</u>  | <u>53.469.015.968</u> | <u>47.993.113.741</u> | <u>15.083.114.871</u>  | <u>15.083.114.871</u> |
| <b>b) VAY DÀI HẠN</b>           |                       |                       |                       |                       |                        |                       |
| Vay và nợ dài hạn (TTC)         | 706.940.570           | 706.940.570           | -                     | 706.940.570           | -                      | -                     |
| <b>Cộng Vay dài hạn</b>         | <u>706.940.570</u>    | <u>706.940.570</u>    | <u>-</u>              | <u>706.940.570</u>    | <u>-</u>               | <u>-</u>              |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

|                              | Dư đầu năm             |                        | Số phát sinh trong năm |                      | Dư cuối năm            |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Phải thu<br>01/01/2023 | Phải nộp<br>01/01/2023 | Số phải nộp            | Số đã nộp            | Phải thu<br>31/12/2023 | Phải nộp<br>31/12/2023 |
| - Thuế giá trị gia tăng      |                        |                        | 3.570.460.583          | 3.570.460.583        |                        |                        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       |                        |                        | 38.699.130             | 38.699.130           |                        |                        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      |                        | 10.804.344             | 163.138.502            | 169.436.046          |                        | 4.506.800              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |                        | 274.732.416            | 1.094.800.676          | 281.580.130          |                        | 1.087.952.962          |
| - Thuế nhà đất, thuê đất     |                        |                        | 454.192.482            | 759.891.582          | 305.699.100            |                        |
| - Các khoản thuế, phí khác   |                        |                        | 13.600.000             | 13.600.000           |                        |                        |
| <b>Cộng:</b>                 |                        | <b>285.536.760</b>     | <b>5.334.891.373</b>   | <b>4.833.667.471</b> | <b>305.699.100</b>     | <b>1.092.459.762</b>   |

| 16. PHẢI TRẢ KHÁC                        | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                              | VND                | VND                |
| - Kinh phí công đoàn                     | 195.153.372        | 197.022.785        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác       | 230.871.287        | 125.957.009        |
| <i>Quỹ An sinh XH, từ thiện,..</i>       | 87.578.709         | 87.578.709         |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 143.292.578        | 38.378.300         |
|                                          | <b>426.024.659</b> | <b>322.979.794</b> |

|                                    |                    |                   |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| b) Dài hạn                         |                    |                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn     | 170.932.436        | 92.547.436        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác |                    |                   |
|                                    | <b>170.932.436</b> | <b>92.547.436</b> |

| 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | 31/12/2023 | 01/01/2023           |
|--------------------------------|------------|----------------------|
|                                | VND        | VND                  |
| a) Ngắn hạn                    |            |                      |
| - Dự phòng phải trả            | -          | 1.102.215.718        |
|                                | <b>-</b>   | <b>1.102.215.718</b> |
| b) Dài hạn                     |            |                      |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | ĐVT: VND              |                          |                             |                 |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                            | Vốn đầu tư<br>của CSH | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng            |
| Số dư đầu năm trước                        | 67.454.800.000        | 6.433.249.032            | 5.455.038.693               | 79.343.087.725  |
| - Lãi trong kỳ                             |                       |                          | 3.449.498.173               | 3.449.498.173   |
| - Trích lập quỹ                            |                       | 919.998.259              | (1.379.997.679)             | (459.999.420)   |
| - Chia cổ tức                              |                       |                          | (3.372.740.000)             | (3.372.740.000) |
| - Thường Viên chức quản lý                 |                       |                          | (100.000.000)               | (100.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ trước                        | 67.454.800.000        | 7.353.247.291            | 4.051.799.187               | 78.859.846.478  |
| Số dư đầu năm nay                          | 67.454.800.000        | 7.353.247.291            | 4.051.799.187               | 78.859.846.478  |
| - Lãi trong kỳ                             |                       |                          | 4.231.511.987               | 4.231.511.987   |
| - Chia cổ tức                              |                       |                          | (3.372.740.000)             | (3.372.740.000) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển          |                       | 172.474.909              | (172.474.909)               | -               |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi      |                       |                          | (344.949.818)               | (344.949.818)   |
| - Chi khác                                 |                       |                          | (6.847.714)                 | (6.847.714)     |
| Số dư cuối kỳ này                          | 67.454.800.000        | 7.525.722.200            | 4.386.298.733               | 79.366.820.933  |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu   | Cuối năm              | Tỷ lệ       | Đầu năm               | Tỷ lệ       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                         | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | 34.402.520.000        | 51,00%      | 34.402.520.000        | 51,00%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác            | 33.052.280.000        | 49,00%      | 33.052.280.000        | 49,00%      |
|                                         | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 31/12/2023     | 01/01/2023     |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |

d) Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000     | 10.000     |

f) Các quỹ của Công ty

|                         | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.525.722.200        | 7.353.247.291        |
|                         | <b>7.525.722.200</b> | <b>7.353.247.291</b> |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 1.329,58   | 4.266,59   |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 160.833.648.267        | 184.976.277.899        |
|                                    | <b>160.833.648.267</b> | <b>184.976.277.899</b> |

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | 12 tháng 2023        | 12 tháng 2022        |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 3.263.161.373        | 2.344.641.997        |
| - Hàng bán bị trả lại   | 23.469.582           |                      |
|                         | <b>3.286.630.955</b> | <b>2.344.641.997</b> |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                          | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 157.547.017.312        | 182.631.635.902        |
|                          | <b>157.547.017.312</b> | <b>182.631.635.902</b> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 135.567.565.109        | 156.162.352.841        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                        | 91.308.548             |
|                                | <b>135.567.565.109</b> | <b>156.253.661.389</b> |

| 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                             |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
|---------------------------------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                    |  | 149.231.057            | 16.356.892             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                     |  | 580.795.380            | 801.964.106            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm |  |                        | 26.306.072             |
|                                                               |  | <b>730.026.437</b>     | <b>844.627.070</b>     |
| 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                         |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| Chi phí lãi tiền vay                                          |  | 290.296.983            | 873.648.591            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                      |  | 109.331.007            | 605.993.347            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm           |  | 36.133.462             |                        |
|                                                               |  | <b>435.761.452</b>     | <b>1.479.641.938</b>   |
| 26. THU NHẬP KHÁC                                             |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                              |  | 15.222.500             |                        |
| Thu nhập khác                                                 |  | 7.890.000              | 20.102.181             |
|                                                               |  | <b>23.112.500</b>      | <b>20.102.181</b>      |
| 27. CHI PHÍ KHÁC                                              |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| Chi phí khác                                                  |  | 166.399                | -                      |
|                                                               |  | <b>166.399</b>         | <b>-</b>               |
| 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP          |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>                   |  |                        |                        |
| - Chi phí nguyên vật liệu                                     |  | 211.800.820            | 465.224.090            |
| - Chi phí nhân công                                           |  | 3.912.672.292          | 2.567.492.599          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |  | 104.261.557            | 123.747.775            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   |  | 3.783.507.348          | 5.463.236.976          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                      |  | 2.868.751.506          | 4.509.721.691          |
|                                                               |  | <b>10.880.993.523</b>  | <b>13.129.423.131</b>  |
| b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>          |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| - Chi phí nguyên, vật liệu                                    |  | 66.395.789             | 149.303.279            |
| - Chi phí nhân công                                           |  | 3.297.993.462          | 4.907.031.641          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |  | 595.530.072            | 435.292.080            |
| - Chi phí dự phòng                                            |  | 122.515.408            | 145.504.838            |
| - Thuế, phí và lệ phí                                         |  | 467.792.482            | 1.064.446.782          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   |  | 762.251.286            | 655.104.359            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                      |  | 783.726.318            | 885.249.325            |
|                                                               |  | <b>6.096.204.817</b>   | <b>8.241.932.304</b>   |
| 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ                   |  | 12 tháng 2023          | 12 tháng 2022          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                 |  | 94.200.979.038         | 135.598.307.311        |
| Chi phí nhân công                                             |  | 23.693.854.590         | 22.347.773.559         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                              |  | 5.542.929.476          | 6.686.178.143          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                     |  | 10.685.651.950         | 13.226.462.631         |
| Chi phí khác bằng tiền                                        |  | 3.718.330.408          | 5.640.897.054          |
|                                                               |  | <b>137.841.745.462</b> | <b>183.499.618.698</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                               | 12 tháng 2023        | 12 tháng 2022        |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b> | <b>5.319.464.949</b> | <b>4.391.706.391</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>              | <b>120.554.519</b>   | <b>320.275.200</b>   |
| - Chi phí không được trừ                      | 166.399              | 196.749.652          |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 84.000.000           | 72.000.000           |
| - Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, phải thu      | 36.388.120           | 51.525.548           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>              | <b>254.658</b>       | <b>940.501</b>       |
| - Lãi CLTG do đánh giá lại tiền, phải thu     | 254.658              | 940.501              |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này</b>         | <b>5.439.764.810</b> | <b>4.711.041.090</b> |
| <b>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>20%</b>           | <b>20%</b>           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>1.087.952.962</b> | <b>942.208.218</b>   |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI****32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

|                                                       | Mối quan hệ                       | 12 tháng 2023 | 12 tháng 2022 |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                            |                                   | VND           | VND           |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang         | Công ty mẹ                        | 611.713.462   |               |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai         | Công ty con của CTy mẹ            | 540.058.152   |               |
| - Công ty TNHH Văn Minh                               | Chung kiểm soát của Chủ tịch HĐQT | 648.792.591   |               |
| <b>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ</b>      |                                   | 12 tháng 2023 | 12 tháng 2022 |
|                                                       |                                   | VND           | VND           |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang         | Công ty mẹ                        | 52.874.800    |               |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai         | Công ty con của CTy mẹ            | 277.386.000   |               |
| - Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai | Chi nhánh Công ty mẹ              | 23.665.600    |               |
| - Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam                 | Công ty con của CTy mẹ            | 43.487.000    |               |
| - Công ty TNHH MTV 6                                  | "                                 | 20.959.400    |               |

**\* Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:**

|                                               | 31/12/2023  | 01/01/2023 |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>        |             |            |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | 131.247.792 | -          |
| - Công ty TNHH Văn Minh                       | 17.584.909  |            |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 115.180.648 |            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                    |             |            |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 4.989.600   |            |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | -           |            |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                        |                                          | 12 tháng 2023 | 12 tháng 2022 |
|------------------------|------------------------------------------|---------------|---------------|
|                        |                                          | VND           | VND           |
| Ông Đào Hữu Huyền      | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ng 09/03/2023)   | -             |               |
| Ông Nguyễn Xuân Bắc    | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023) | 10.000.000    | 72.000.000    |
| Ông Đào Hữu Duy Anh    | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023) | 27.000.000    |               |
| Ông Phùng Trọng Tú     | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023) | 27.000.000    |               |
| Bà Phạm Thị Thu Hà     | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023) | 27.000.000    |               |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên HĐQT                          | 33.000.000    | 47.500.000    |
| Ông Lương Văn Tuyến    | TV HĐQT kiêm TGD (miễn nhiệm 09/03/2023) | 6.000.000     | 49.000.000    |
| Ông Ma Thịnh Dương     | TV HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023)       | 6.000.000     | 43.000.000    |
| Ông Ngô Quang Huy      | TV HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023)       | 6.000.000     | 43.000.000    |
| Ông Phùng Trọng Tú     | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)      | 214.324.000   |               |
| Ông Lương Văn Tuyến    | Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)  | 236.978.888   | 368.600.122   |
| Ông Đoàn Văn Quang     | Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)  | 264.439.312   | 291.113.031   |
| Bà Hoàng Thúy Hà       | Trưởng BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)      | 18.000.000    |               |
| Ông Trần Quang Huy     | Trưởng BKS (miễn nhiệm từ 09/03/2023)    | 32.015.323    | 197.147.707   |
| Bà Vũ Thu Hiền         | TV BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)          | 11.000.000    | 14.000.000    |
| Ông Nguyễn Đình Trung  | TV BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)          | 9.000.000     | -             |
| Bà Vũ Thanh Thủy       | TBV BKS (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)       | 2.000.000     | 1.400.000     |

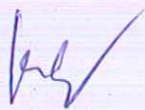
### 33. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ốc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024



Phùng Trọng Tú